

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**



BÀI VIẾT

**“PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CUNG CẦU VÀ DỰ BÁO MẶT HÀNG GẠO
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2024”**

(Thực hiện nhiệm vụ “Cung cấp thông tin phân tích và dự báo thị trường nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiêu thụ nông sản trong nước” năm 2024)

BÀI VIẾT

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CUNG CẦU VÀ DỰ BÁO MẶT HÀNG GẠO (Tháng 10 và 10 tháng năm 2024)

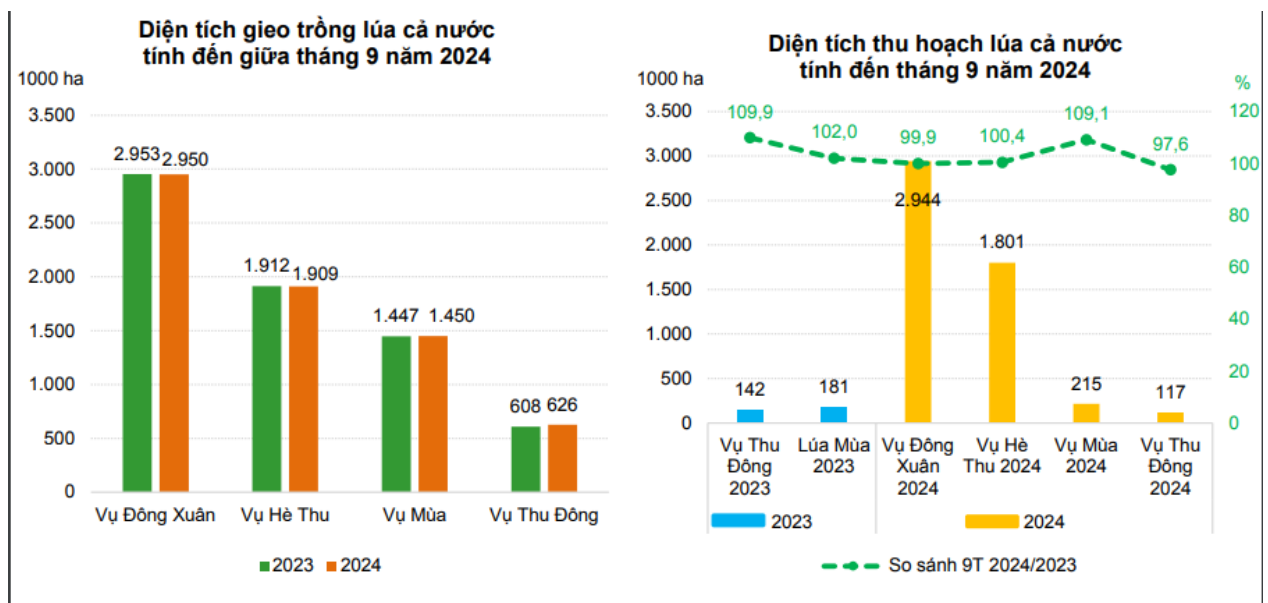
I. NGUỒN CUNG

- Tình hình sản xuất

Tính đến ngày 3/10, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 1,469 triệu ha, thu hoạch được 1,415 triệu ha với năng suất khoảng 59,06 tạ/ha, sản lượng đạt 8,355 triệu tấn lúa. Vụ Thu Đông 2024 xuống giống được 686 nghìn ha/700 nghìn ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch được 253 nghìn ha với năng suất khoảng 59,36 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1,5 triệu tấn lúa.

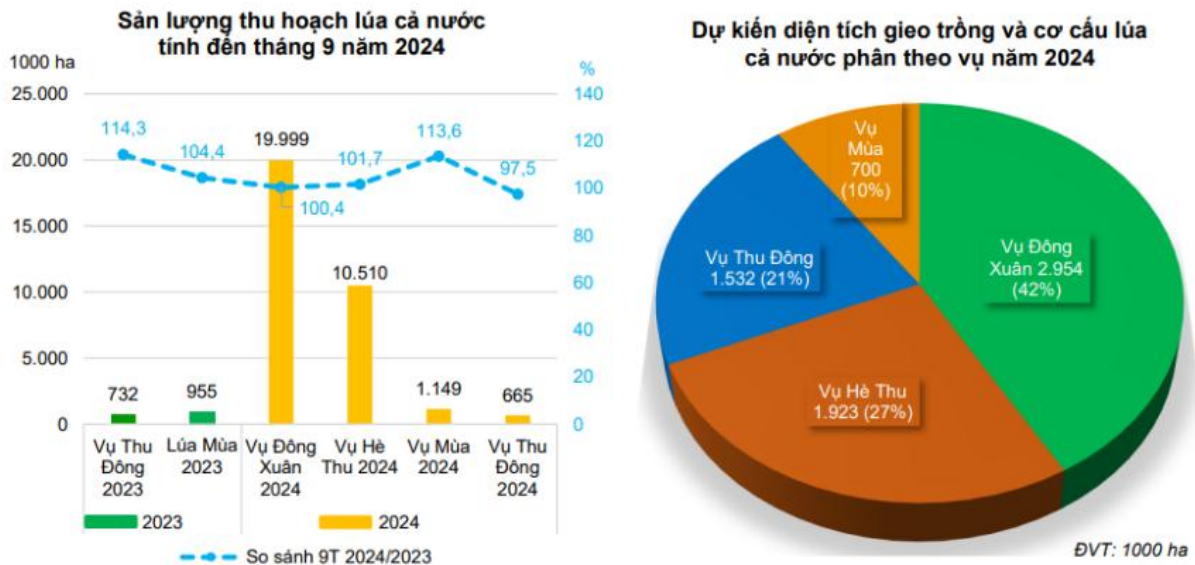
So với cùng kỳ năm trước, tổng diện tích gieo trồng lúa cả nước tính đến giữa tháng 9/2024 là 6,94 triệu ha, tăng 0,2%; Tổng diện tích thu hoạch là 5,4 triệu ha, tăng 0,7%; Tổng sản lượng đạt 34,01 triệu tấn, tăng 1,5%.

Biểu đồ 1: Diện tích gieo trồng và thu hoạch lúa tính đến tháng 9-2024



Nguồn: Bộ NN & PTNT

Biểu đồ 2: Sản lượng thu hoạch và cơ cấu lúa phân theo vụ



Nguồn: Bộ NN & PTNT

- Tình hình nhập khẩu

Là cường quốc xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, nhưng hằng năm Việt Nam cũng nhập khẩu không ít gạo từ các nước. Trong 9 tháng năm nay, Việt Nam chi gần 1 tỷ USD để nhập khẩu các mặt hàng gạo, tăng tới 57,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là con số cao kỷ lục của ngành gạo từ trước đến nay.

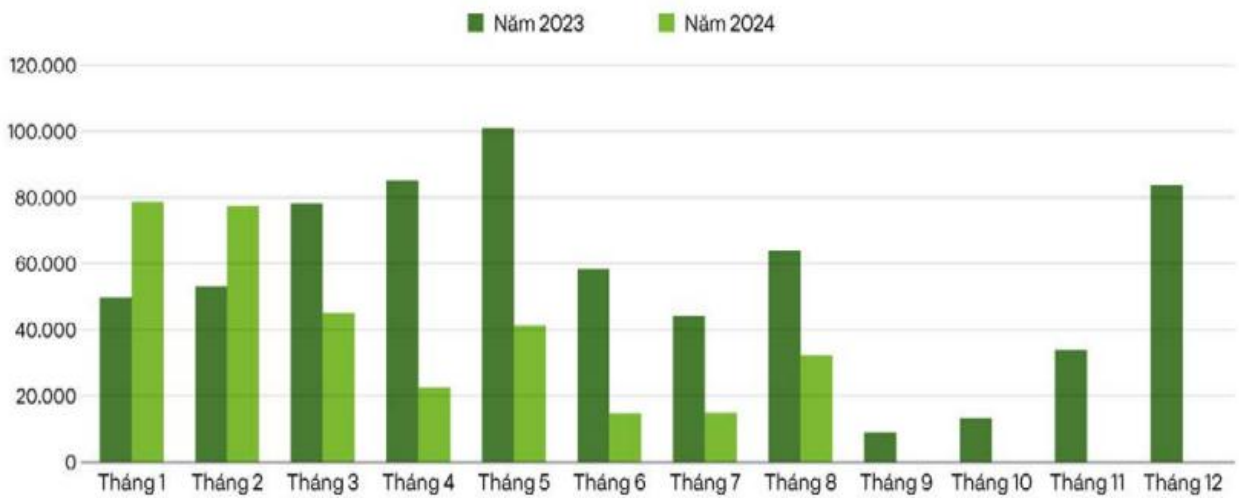
Việt Nam thường nhập khẩu dòng gạo chất lượng thấp để đáp ứng nhu cầu sản xuất thức ăn chăn nuôi, làm bánh, bún, bột... Do phân khúc gạo này trong nước còn ít người trồng, đa số nông dân đã chuyển sang trồng lúa thơm, lúa chất lượng cao để xuất khẩu.

Các doanh nghiệp thông tin, dòng gạo cấp thấp được sản xuất phổ biến tại Ấn Độ với năng suất tốt, nhưng giá thấp, tương tự như lúa IR50404 của Việt Nam được trồng nhiều trước đây. Tuy nhiên, loại gạo này rất khó bán, giá thấp nên các bộ ngành khuyến cáo nông dân chuyển sang trồng lúa chất lượng cao.

Khi người dân chuyển dần sang phân khúc chất lượng cao thì gạo cấp thấp lại thiếu, nếu có trồng cũng giá rẻ nên nông dân bỏ dần, theo báo Tiền Phong.

Tuy nhiên, theo số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ, xuất khẩu gạo của Ấn Độ sang Việt Nam trong 8 tháng đầu năm nay đã giảm 38,7% về lượng và 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 327.076 tấn, trị giá 141,64 triệu USD.

Biểu đồ 3: Nhập khẩu gạo của Việt Nam từ Ấn Độ năm 2023-2024



Nguồn: Hải quan Ấn Độ

Qua phân tích trên có thể thấy, thị trường xuất khẩu gạo của Ấn Độ chủ yếu tập trung vào khu vực châu Phi và Trung Đông. Trong khi đó, gạo của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các quốc gia trong cùng khu vực châu Á như Philippines, Indonesia, Malaysia, Trung Quốc, Singapore... Do đó, việc Ấn Độ dỡ bỏ các hạn chế xuất khẩu gạo sẽ không tác động trực tiếp đến xuất khẩu gạo của Việt Nam. Tuy nhiên, động thái này của Ấn Độ sẽ tác động gián tiếp thông qua việc nguồn cung toàn cầu đối với gạo tăng lên làm giảm giá gạo quốc tế.

Thực tế cho thấy, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam và các nước khác đã giảm khá mạnh sau khi Ấn Độ nói lỏng xuất khẩu. Mặc dù vậy, so với mặt bằng chung thì hiện giá gạo của Việt Nam vẫn đang cao hơn 28 USD/tấn cho đến hơn 40 USD/tấn so với các nước khác.

II. TIÊU THỤ

- Tiêu thụ trong nước

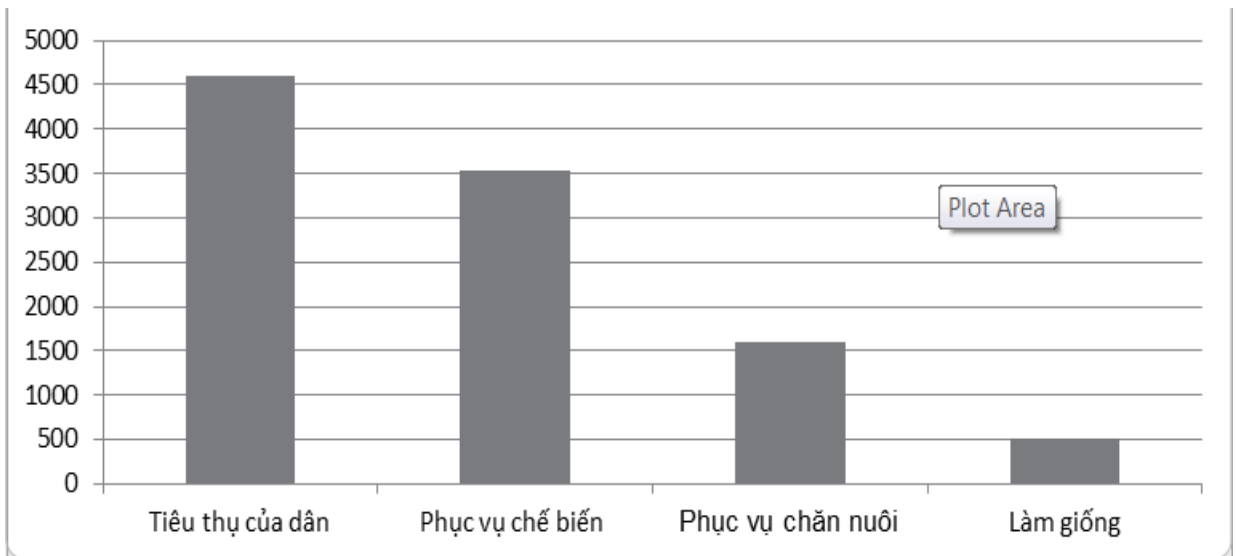
Theo Bộ NN&PTNT, tổng diện tích lúa cả nước năm 2024 khoảng 7,1 triệu ha. Với năng suất trung bình đạt 60,7 tạ/ha, sản lượng ước đạt trên 43,1 triệu tấn thóc, tăng khoảng trên 452.000 tấn so với năm 2023 (tương đương 27 – 28 triệu tấn gạo).

Trong khi, nhu cầu tiêu thụ lúa gạo trong nước khoảng 29 triệu tấn thóc và lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2024 ước trên 7,5 - 8 triệu tấn (tương đương khoảng 14 triệu tấn thóc). Do đó cân đối nguồn cung lúa gạo hoàn toàn đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Trong tổng số 29 triệu tấn thóc thì tiêu thụ của dân là khoảng gần 12 triệu tấn, phục vụ chế biến là hơn 9,5 triệu tấn, phục vụ chăn nuôi là 4 triệu tấn và còn lại làm giống.

Biểu đồ 4: Dự báo tiêu thụ gạo trong nước quý III-2024

ĐVT: tấn



Nguồn: Bộ NN & PTNT

- Tình hình xuất khẩu

Trong quý III/2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 2,4 triệu tấn, trị giá 1,46 tỷ USD, tăng 1,9% về lượng và 0,3% về trị giá so với quý II, đồng thời tăng 10,3% về lượng và tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung, trong 9 tháng năm 2024 xuất khẩu gạo ước đạt số lượng 7,01 triệu tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng kim ngạch 4,37 tỷ USD, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, mới chỉ qua 9 tháng nhưng kim ngạch xuất khẩu gạo đã gần bằng mức kỷ lục 4,7 tỷ USD của cả năm 2023. Đây cũng là khối lượng và kim ngạch xuất khẩu cao nhất đạt được của ngành gạo trong cùng thời gian kể từ trước đến nay.

Về thị trường xuất khẩu gạo 9 tháng đầu năm, Philippines vẫn là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam, với khối lượng đạt hơn 3,2 triệu tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, tăng 32% về lượng và tăng 53,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị trường này chiếm 46,3% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam, tăng đáng kể so với mức thị phần 38,1% của 9 tháng đầu năm 2023.

Giá gạo xuất khẩu sang thị trường Philippines trong 9 tháng đạt bình quân 613 USD/tấn, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đứng thứ hai là Indonesia, xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 9 tháng đạt hơn 1 triệu tấn, trị giá 624,8 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ, chiếm 14,8% về lượng và 14,4% trong tổng giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam. Giá gạo xuất khẩu sang Indonesia tăng 15,6%, đạt bình quân 605 USD/tấn.

Tiếp đến là Malaysia, đạt 626.951 tấn, với trị giá 372,1 triệu USD, giá trung bình 593 USD/ tấn, tăng mạnh 96,7% về lượng, 2,3 lần về trị giá và 17,6% về giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 9% về lượng và 8,5% trong tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước.

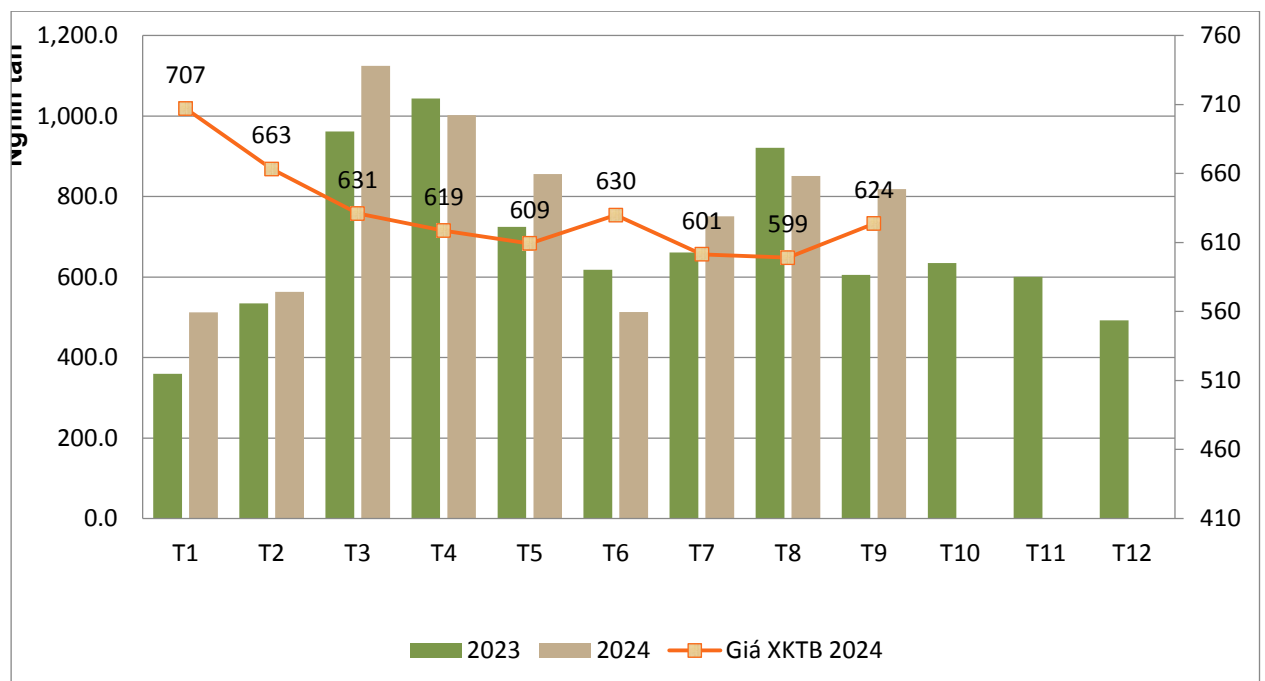
Lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng như: Singapore tăng 17,7%; Mozambique tăng 16,6%; Australia tăng 10%; Ả Rập Saudi tăng 25,8%... Nổi bật là Ukraine tăng gần 16,8 lần về lượng và gần 18 lần về trị giá so với cùng kỳ, đạt 10.754 tấn, trị giá 6,9 triệu USD.

Từ đầu năm, do nguồn cung của một số nước xuất khẩu gạo hạn chế, trong khi chất lượng gạo Việt Nam ngày càng được nâng cao, đáp ứng nhu cầu khó tính của thị trường thế giới. Thêm vào đó, nhu cầu nhập khẩu gạo từ các khách hàng truyền thống của Việt Nam như Philippines, Indonesia, Malaysia... duy trì ở mức cao. Đây là những yếu tố hỗ trợ sản lượng và giá xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng khá tốt.

Tuy nhiên gần đây Ấn Độ liên tiếp có những động thái nới lỏng với hoạt động xuất khẩu gạo, được dự báo sẽ tác động đến thị trường gạo thế giới.

Biểu đồ 5: Lượng và giá xuất khẩu gạo theo tháng năm 2023 – 2024

ĐVT: nghìn tấn; USD/tấn



Nguồn: VITIC tính toán từ số liệu của TCHQ

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Thị trường	Lượng (tấn)	Trị giá (ngàn USD)	Lượng so với T9/2023 (%)	Trị giá so với T9/2023 (%)	Lượng 9T/2024 (tấn)	Trị giá 9T/2024 (ngàn USD)	Lượng so với 9T/2023 (%)	Trị giá so với 9T/2023 (%)
<i>Tổng chung</i>	818.355	510.394	35,21	35,13	6.958.481	4.353.319	8,4	22,98
Philippines	416.766	262.319	322,35	318,65	3.224.209	1.977.719	31,96	53,29
Indonesia	119.220	67.257	-28,22	-33,65	1.033.108	624.757	16,84	35,05
Ghana	85.673	56.520	5,93	5,8	425.795	291.821	-15,43	-2,54
Malaysia	44.079	26.132	0,67	8,28	626.951	372.069	96,69	131,24
Bờ Biển Ngà	42.412	23.803	-13,95	-15,49	337.218	202.309	-14,19	-0,97
Mozambique	12.874	8.377	50,75	51,7	77.552	53.004	16,59	36,94
Singapore	9.232	6.106	-17,36	-16,6	124.019	81.059	17,69	29,15
Campuchia	6.310	4.068	16,29	24,22	45.471	29.337	-1,73	2,76
Trung Quốc (Đại lục)	6.894	4.014	-90,52	-90,81	241.166	141.231	-71,92	-71,51
Australia	4.263	3.345	-1,43	3,94	30.521	24.357	9,98	21,11
Hồng Kông (Trung Quốc)	4.744	3.286	-11,58	-6,01	38.036	26.369	-30,08	-18,79
Hoa Kỳ	2.881	2.464	-19,64	-19,67	22.273	19.547	-15,81	-3,69
Các TVQ Ả Rập Thống Nhất	3.246	2.273	-34,22	-35,82	40.465	29.332	3,87	17,38
Ả Rập Xê Út	1.772	1.300	-15,98	-15,91	30.084	22.756	25,82	43,68
Nga	1.250	875	1215,79	885,4	9.182	6.528	102,65	130,94
Nam Phi	1.000	772	12,61	18,66	6.492	4.835	-9,33	1,04
Đài Loan (TQ)	740	489	-71,16	-67,5	13.601	8.620	-54,66	-47,72
Hà Lan	393	357	-21,71	-13,53	8.372	7.240	-20,78	-1,55
Pháp	307	237	-19,63	-14,33	3.177	2.626	7,37	19,56
Angola	240	195	61,07	46,03	1.283	1.047	1,42	44,26
Tây Ban Nha	134	120	-41,23	-26,3	1.631	1.343	-52,21	-46,66

Ba Lan	91	90	-94,74	-92,13	8.067	6.162	-36,14	-25,62
Ukraine	76	61	-79,84	-68,07	10.754	6.877	1580,31	1691,6
Thổ Nhĩ Kỳ	79	55	8,22	0,01	14.648	9.362	-64,31	-63,5
Senegal	49	43	-59,17	-45,41	1.726	1.244	-85,65	-75,52
Brunây	22	21			87	84	-69,15	-43,81
Algeria		-			81	52		
Bangladesh	-	-	-100	-100	413	322	-36,85	-32,17
Iraq		-			152	132	-56,57	-41,83
Bỉ		-	-100	-100	941	583	-80,15	-75,98
CH Tanzania	-				5.455	3.992	-59,07	-54,14
Chile		-	-100	-100	1.359	854	-80,99	-74,21

Nguồn: VITIC tổng hợp từ số liệu TCHQ

III. DIỄN BIẾN GIÁ

Thị trường lúa, gạo trong nước khá trầm lắng, giá lúa gạo trong nước giảm từ 200 – 700 đ/kg so với tháng trước bởi nhu cầu xuất khẩu ảm đạm.

Theo Sở NN & PTNT tỉnh An Giang, giá lúa IR 50404 ở mức 6.800 - 7.000 đồng/kg; lúa Đài thơm 8 ở mức giá 7.800 - 8.000 đồng/kg, lúa OM 5451 ở mức 7.200 - 7.300 đồng/kg; lúa OM 18 có giá 7.500 - 7.800 đồng/kg; OM 380 dao động 7.200 - 7.300 đồng/kg; lúa Nhật ở mức 7.800 - 8.000 đồng/kg và lúa Nàng Nhen (khô) ở mức 20.000 đồng/kg.

Thị trường nếp không có điều chỉnh. Nếp Long An IR 4625 (khô) 9.600 - 9.800 đồng/kg. Nếp Long An 3 tháng (khô) 9.800 - 10.000 đồng/kg, đi ngang so với ngày hôm qua.

Hiện giá gạo nguyên liệu IR 504 Hè Thu ở mức 10.400 - 10.600 đồng/kg giảm 500 đồng/kg. Gạo thành phẩm IR 504 ở mức 12.550 - 12.700 đồng/kg.

Với mặt hàng phụ phẩm, giá phụ phẩm các loại dao động trong khoảng từ 5.900 - 9.600 đồng/kg. Theo đó, giá tấm OM 5451 ở mức 9.500 - 9.600 đồng/kg; giá cám khô ở mức 5.900 - 6.000 đồng/kg.

Tại các chợ lẻ, gạo Nàng Nhen có giá niêm yết cao nhất 28.000 đồng/kg; gạo Jasmine 18.000 - 20.000 đồng/kg; gạo Nàng hoa 21.500 đồng/kg; gạo tẻ thường dao động quanh mức 15.000 - 16.000 đồng/kg; thơm thái hạt dài 20.000 - 22.000 đồng/kg; gạo Hương lài 23.000 đồng/kg; gạo thơm Đài Loan 21.000 đồng/kg tăng 1.000 đồng/kg; gạo

“Cung cấp thông tin phân tích và dự báo thị trường nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiêu thụ nông sản trong nước giai đoạn năm 2024”

trắng thông dụng 17.500 đồng/kg; gạo Sóc thường 18.500 đồng/kg; gạo Sóc Thái giá 21.000 đồng/kg; gạo Nhật giá 22.000 đồng/kg.

Bảng 2: Giá lúa gạo trong nước trong nước tháng 10/2024

ĐVT: đ/kg

Chủng loại	Ngày 04/10/2024	Ngày 8/10/2024	Ngày 15/10/2024	Ngày 27/10/2024
Gạo nguyên liệu IR 504	9.900 – 10.100	10.550 - 10.700	10.500 - 10.800	10.500 - 10.750
Gạo thành phẩm IR 504	12.300 - 12.500	12.700 – 12.800	12.600 - 12.800	12.650 - 12.800
Tấm OM 5451	9.500 – 9.600	9.500 - 9.600	9.500 - 9.600	9.500 - 9.600
Cám vàng	6.000 - 6.100	5.950 - 6.050	5.950 - 6.050	5.900 - 6.050

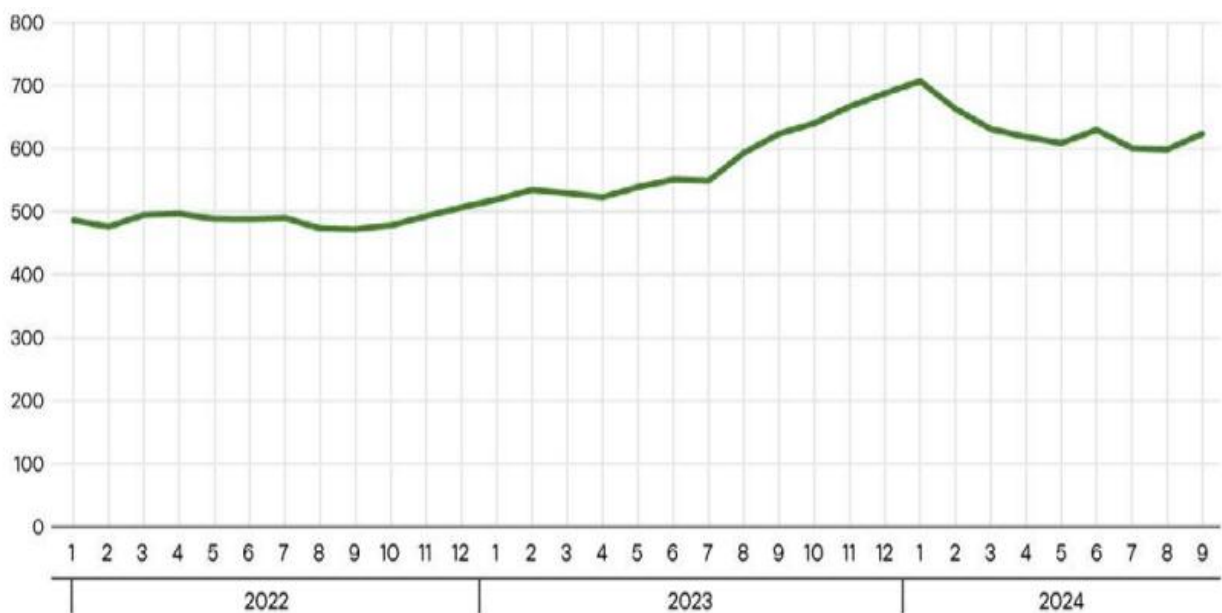
Nguồn: Hiệp hội Lương thực Việt Nam

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 9 đạt mức trung bình 623 USD/tấn tăng 4.11% so với tháng trước, nhưng giảm nhẹ 0,05% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu gạo đạt bình quân 625 USD/tấn, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Sau khi tăng mạnh vào đầu năm, giá lúa gạo trong nước đã có sự điều chỉnh giảm dần trong những tháng vừa qua.

Biểu đồ 6: Diễn biến giá gạo xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng từ năm 2022-2024

Đơn vị: USD/tấn



Nguồn: Tổng cục Hải quan

III. DỰ BÁO, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Việc Ấn Độ nói lỏng lệnh hạn chế xuất khẩu đối với mặt hàng gạo đỏ và loại bỏ giá sàn xuất khẩu đối với gạo trắng non-basmati, mặc dù nguồn cung phân khúc gạo trắng non-basmati không có nhiều nhưng việc nước này quay lại thị trường sẽ gây áp lực lên thị trường.

Qua phân tích trên có thể thấy, thị trường xuất khẩu gạo của Ấn Độ chủ yếu tập trung vào khu vực châu Phi và Trung Đông. Trong khi đó, gạo của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các quốc gia trong cùng khu vực châu Á như Philippines, Indonesia, Malaysia, Trung Quốc, Singapore... Do đó, việc Ấn Độ dỡ bỏ các hạn chế xuất khẩu gạo sẽ không tác động trực tiếp đến xuất khẩu gạo của Việt Nam. Tuy nhiên, động thái này của Ấn Độ sẽ tác động gián tiếp thông qua việc nguồn cung gạo toàn cầu tăng lên làm giảm giá gạo quốc tế.

Vì vậy, doanh nghiệp và người nông dân sản xuất lúa gạo cần có sự phối hợp, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ, đảm bảo nguồn cung để giữ thế chủ động trong bối cảnh thị trường gạo thế giới có thể có biến động do nguồn cung tăng.

Để nâng cao sức cạnh tranh, Việt Nam cần đẩy mạnh chiến lược đa dạng hoá sản phẩm, đồng thời tập trung vào các loại gạo đặc sản, gạo thơm. Điều này sẽ tránh được việc "đụng hàng" với gạo Ấn Độ là loại gạo chất lượng thấp.

Thực tế cho thấy, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam và các nước khác đã giảm khá mạnh sau khi Ấn Độ nói lỏng xuất khẩu. Mặc dù vậy, so với mặt bằng chung thì hiện giá gạo của Việt Nam vẫn đang cao hơn 25 USD/tấn cho đến hơn 40 USD/tấn so với các nước khác.

MỤC LỤC

I. NGUỒN CUNG.....	1
- Tình hình sản xuất.....	1
- Tình hình nhập khẩu.....	1
II. TIÊU THỤ.....	2
III. DIỄN BIẾN GIÁ.....	5
IV. DỰ BÁO, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	7